Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 06.03.2019 15:34:51 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành giáo dục

(Tiếp theo Công báo số 171 + 172)

Phụ lục I

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu 07-TKTH-CN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP
GIÁO DỤC MẦM NON - PHỔ THÔNG - THƯỜNG XUYÊN - KHÁC
Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở GDĐT tỉnh…..
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	**Chỉ tiêu**	Đơn vị tính	Mã số	**Toàn ngành tại địa phương**		**Công lập**		**Ngoài công lập**	
				Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
I.	**GIÁO DỤC MẦM NON**								
1.	**Trường**	trường	01						
2.	**Nhóm, lớp**	nhóm/lớp	02						
3.	**Trẻ em**	người	03						
	Trong đó:								
	- Trẻ từ 5 tuổi đến 6 tuổi	người	04						
4.	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**	người	05						
	- Cán bộ quản lý	người	06						
	- Giáo viên	người	07						
	- Nhân viên	người	08						
	Trong đó :								
	- Viên chức	người	09						
5.	**Các tỷ lệ**								
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/nhóm	trẻ/nhóm	10						
	- Số bình quân giáo viên/nhóm	gv/nhóm	11						
	- Số bình quân trẻ nhà trẻ/giáo viên	trẻ/gv	12						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/lớp	trẻ/lớp	13						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Số bình giáo viên/lớp	gv/lớp	14						
	- Số bình quân trẻ mẫu giáo/giáo viên	trẻ/gv	15						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi	%	16						
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	%	17						
	- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì	%	18						
II	**GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**								
1.	**Trường**	trường	19						
	- Tiểu học	trường	20						
	- Trung học cơ sở	trường	21						
	- Tiểu học và trung học cơ sở	trường	22						
	- Trung học phổ thông	trường	23						
	- Trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	24						
	- Tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	trường	25						
2.	**Lớp**	lớp	26						
	- Tiểu học	lớp	27						
	- Trung học cơ sở	lớp	28						
	- Trung học phổ thông	lớp	29						
3.	**Học sinh**	người	30						
	- Tiểu học	người	31						
	- Trung học cơ sở	người	32						
	- Trung học phổ thông	người	33						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
4.	**Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**	người	34						
	- Cán bộ quản lý	người	35						
	- Giáo viên	người	36						
	+ Giáo viên tiểu học	người	37						
	+ Giáo viên trung học cơ sở	người	38						
	+ Giáo viên trung học phổ thông	người	39						
	- Nhân viên	người	40						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	41						
5.	**Các tỷ lệ**								
5.1	Tiểu học								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	42						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	43						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	44						
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	45						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đúng độ tuổi	%	46						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	47						
5.2	Trung học cơ sở								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	48						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	49						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	50						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở	%	51						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	52						
5.3	Trung học phổ thông								
	- Tỷ lệ học sinh lên lớp	%	53						
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	54						
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	55						
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông	%	56						
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	57						
III	**PHỔ CẬP GIÁO DỤC**								
1.	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Mức độ	58						
2.	Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	59						
3.	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	60						
4.	Xóa mù chữ	Mức độ	61						
IV	**GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**								
1.	Số trung tâm	trung tâm	62						
2.	Học viên	học viên	63						
	- Bổ túc chương trình cấp trung học cơ sở	học viên	64						
	- Bổ túc chương trình cấp trung học phổ thông	học viên	65						
	- Xóa mù chữ và GD tiếp tục sau khi biết chữ	học viên	66						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Toàn ngành tại địa phương		Công lập		Ngoài công lập	
				Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học	Tổng số	Tăng/ giảm so với kỳ đầu năm học
	A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng	học viên	67						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	68						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	69						
V	**GIÁO DỤC KHUYẾT TẬT**								
	Giáo dục khuyết tật tại các trung tâm								
1.	Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập, trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật	trung tâm	70						
2.	Học sinh khuyết tật	người	71						
3.	Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	người	72						
	Trong đó:								
	- Viên chức	người	73						

……, ngày….. tháng…... năm…..

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu 09-DBĐH
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT
ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ DỰ BỊ ĐẠI HỌC

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường…..
Cơ quan chủ quản…
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	**Học sinh**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó Nữ
	A	B	C	1	2
1.1.	Quy mô học sinh	người	01		
1.2.	Số lớp	lớp	02		
1.3.	Quy mô học sinh chia theo lớp				
	- Lớp…	người	04		
	- Lớp….	người	05		
1.4.	Quy mô học sinh chia theo độ tuổi:				
	- ≤ 17 tuổi	người	06		
	- 18 tuổi	người	07		
	- ≥ 19 tuổi	người	08		
	Trong đó:				
	- Học sinh khuyết tật	người	09		

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	**người**	10							
2.1.	**Cán bộ quản lý**	người	11							
	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	người	12							
	- Phó hiệu trưởng	người	13							
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	14							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	15							
	- Thạc sĩ	người	16							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	17							
	- Khác	người	18							
2.2.	**Giáo viên**	người	19							
2.2.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học sư phạm	người	20							
	- Đại học và có chứng chỉ BDNVSP	người	21							
	- Thạc sĩ	người	22							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	23							
	- Khác	người	24							

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Phân loại			Trong đó		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.2.2.	Chia theo đánh giá chuẩn nghề nghiệp									
	- Xuất sắc	người	25							
	- Khá	người	26							
	- Trung bình	người	27							
	- Kém	người	28							
2.2.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	29							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	30							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	31							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	32							
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	33							
	- ≥ 60 tuổi	người	34							
2.3.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm học	người	35							
2.4.	Giáo viên tuyển mới trong năm học	người	36							
2.5.	**Nhân viên**	người	37							
	Trong đó:									
	- Nhân viên thư viện	người	38							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	39							
	- Nhân viên y tế	người	40							
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	41							

III	Phòng học	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
	A	B	C	1	2	3	4
3.1.	**Phòng học**	phòng	42				
3.2.	**Phòng học bộ môn**	phòng	43				
	Trong đó:						
	- Tin học	phòng	44				
	- Ngoại ngữ	phòng	45				
	- Vật lý/Hóa/ Sinh	phòng	46				
	- Công nghệ	phòng	47				
	- Âm nhạc	phòng	48				
3.3.	**Phòng phục vụ học tập**	phòng	49				
	Trong đó:						
	- Thư viện	phòng	50				
	- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	51				
	- Phòng giáo dục rèn luyện thể chất/nhà đa năng	phòng	52				
3.4.	Phòng khác	phòng	53				
	- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	phòng	54				
	- Phòng truyền thống	phòng	55				
	- Phòng Y tế học đường	phòng	56				
	- Phòng ký túc xá/nội trú	phòng	57				

……, ngày..... tháng..... năm…..

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 10-ĐTGVTC
Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường….
Cơ quan chủ quản
Loại hình: CL/NCL
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo		Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ					Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	người	01																		
1.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																				
1.1.1.	Chính quy	người	02																		
	Trong đó:																				
	- Cử tuyên	người	03																		
	- Đào tạo văn bằng 2	người	04																		
1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	05																		
	Trong đó:																				
	- Cử tuyên	người	06																		
	- Đào tạo văn bằng 2	người	07																		
1.2.	**Chia theo độ tuổi**																				
	- ≤ 17 tuổi	người	08																		
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	09																		
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	10																		

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô						Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo		Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ					Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	11																		
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	12																		
	- ≥ 35 tuổi	người	13																		
1.3.	**Trong tổng số có:**																				
1.3.1.	Học sinh khuyết tật	người	14																		
1.3.2.	Học sinh nước ngoài	người	15																		
	Chia theo quốc gia:																				
	- Lào	người	16																		
	- Cămpuchia	người	17																		
	- Trung Quốc	người	18																		
	-...	người	19																		
1.4.	**Chia theo Nhóm/ngành đào tạo** *(chung các hình thức)*																				
	Tổng số																				
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																				
	Ngành Sư phạm	người	20																		
1.4…	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo và chia theo loại hình đào tạo (CQ/VB2/VHVL)																				
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																				
	Ngành Sư phạm	người	21																		
	…																				

I1	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	người	22														
2.1.	**Cán bộ quản lý**	người	23														
2.1.1.	Chia ra																
	- Hiệu trưởng	người	24														
	- Phó hiệu trưởng	người	25														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	26														
	- Phó giáo sư	người	27														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	28														
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	29														
	- Thạc sĩ	người	30														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	31														
	- Khác	người	32														
2.2.	**Cán bộ hành chính, nghiệp vụ**	người	33														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	34														
	- Phó giáo sư	người	35														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	36														
	Chia theo trình độ đào tạo																

I1	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Cao đẳng	người	37														
	- Đại học	người	38														
	- Thạc sĩ	người	39														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	40														
	- Khác	người	41														
2.3.	**Nhân viên**	người	42														
	Trong đó:																
	- Nhân viên thư viện	người	43														
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	44														
	- Nhân viên y tế	người	45														
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	46														
2.4.	**Giáo viên cơ hữu**	người	47														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	48														
	- Phó giáo sư	người	49														
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	50														
	- Thạc sĩ	người	51														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	52														
	- Khác	người	53														

I1	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động					Viên chức		Hợp đồng lao động			
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	54														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	55														
	- Giảng viên (hạng III)	người	56														
	- Trợ giảng	người	57														
2.4.3.	Chia theo độ tuổi																
	- < 30 tuổi	người	58														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	59														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	60														
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	61														
	- Từ 55- 59 tuổi	người	62														
	- ≥ 60 tuổi	người	63														
2.4.4.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm	người	64														
2.4.5.	Giáo viên tuyển mới trong năm	người	65														
2.5.	**Giáo viên thỉnh giảng**	người	66														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	67														
	- Phó giáo sư	người	68														

I1	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường trung cấp sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	69														
	- Thạc sĩ	người	70														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	71														
	- Khác	người	72														
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	73														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	74														
	- Giảng viên (hạng III)	người	75														
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	76														
2.5.3.	Chia theo độ tuổi																
	- < 30 tuổi	người	77														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	78														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	79														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	80														
	- ≥ 60 tuổi	người	81														

III	Phòng học, phòng chức năng của trường trung cấp sư phạm	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
					Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
			Phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3.1.	**Phòng học**	82								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	83								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	84								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	85								
	Trong đó :									
	- Phòng học máy tính	86								
	- Phòng học ngoại ngữ	87								
	- Phòng học nhạc, họa	88								
	- Phòng học đa năng	89								
3.2.	**Phòng chức năng**	90								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu	91								
	- Phòng thí nghiệm	92								
	- Xưởng thực hành	93								
	- Nhà tập đa năng	94								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	95								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/nội trú	96								
	- Bể bơi	97								
	- Sân vận động	98								

……, ngày..... tháng..... năm…..

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 11-ĐTGVCĐ
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ
ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Trường….
Cơ quan chủ quản
Loại hình: CL/NCL
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô							Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo			Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ						Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**người**	01																			
1.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																					
1.1.1.	Chính quy	người	02																			
	Trong đó:																					
	- Cử tuyển	người	03																			
	- Đào tạo văn bằng 2	người	04																			
	- Đào tạo liên thông	người	05																			
1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	06																			
	Trong đó:																					
	- Cử tuyển	người	07																			
	- Đào tạo văn bằng 2	người	08																			
	- Đào tạo liên thông	người	09																			

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô							Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo			Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ						Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.2.	**Chia theo độ tuổi**																					
	- ≤ 17 tuổi	người	10																			
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	11																			
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	12																			
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	13																			
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	14																			
	- ≥ 35 tuổi	người	15																			
1.3.	**Trong tổng số có:**																					
1.3.1.	Học sinh khuyết tật	người	16																			
1.3.2.	Học sinh nước ngoài	người	17																			
	Chia theo quốc gia:																					
	- Lào	người	18																			
	- Campuchia	người	19																			
	- Trung Quốc	người	20																			
	- ...	người	21																			
1.4.	**Chia theo Nhóm/ngành đào tạo** *(chung các hình thức)*																					

I	Sinh viên	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô							Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia theo năm đào tạo			Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	Dân tộc thiểu số			Nữ	Dân tộc thiểu số		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3		Nữ	Dân tộc thiểu số		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ						Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																					
	Ngành Sư phạm	người	22																			
1.4…	Chia theo Nhóm/ngành đào tạo và chia theo loại hình đào tạo (CQ/VB2/VHVL)																					
	Nhóm Đào tạo Giáo viên																					
	Ngành Sư phạm	người	23																			
	…																					

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động					Viên chức		Hợp đồng lao động			
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	người	24														
2.1.	**Cán bộ quản lý**	người	25														
2.1.1.	Chia ra																
	- Hiệu trưởng	người	26														
	- Phó hiệu trưởng	người	27														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	28														
	- Phó giáo sư	người	29														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	30														
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	31														
	- Thạc sĩ	người	32														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	33														
	- Khác	người	34														
2.2.	**Cán bộ hành chính, nghiệp vụ**	người	35														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	36														
	- Phó giáo sư	người	37														
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	38														

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động					Viên chức		Hợp đồng lao động			
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ		HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn			Tổng số	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Cao đẳng	người	39														
	- Đại học	người	40														
	- Thạc sĩ	người	41														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	42														
	- Khác	người	43														
2.3.	**Nhân viên**	người	44														
	Trong đó:																
	- Nhân viên thư viện	người	45														
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	46														
	- Nhân viên y tế	người	47														
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	48														
2.4.	**Giảng viên cơ hữu**	người	49														
	Trong đó:																
	- Giáo sư	người	50														
	- Phó giáo sư	người	51														
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	52														

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Thạc sĩ	người	53														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	54														
	- Khác	người	55														
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	56														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	57														
	- Giảng viên (hạng III)	người	58														
	- Trợ giảng	người	59														
2.4.3.	Chia theo độ tuổi																
	- < 30 tuổi	người	60														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	61														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	62														
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	63														
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	64														
	- ≥ 60 tuổi	người	65														
2.4.4.	Giáo viên nghỉ hưu trong năm	người	66														
2.4.5.	Giáo viên tuyển mới trong năm	người	67														
2.5.	**Giảng viên thỉnh giảng**	người	68														
	Trong đó:																

II	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Đối với trường cao đẳng sư phạm							Đối với trường có ngành đào tạo giáo viên						
				Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số		Tổng số	Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ		Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn						HĐLV không xác định thời hạn	HĐLV xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	- Giáo sư	người	69														
	- Phó giáo sư	người	70														
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo																
	- Đại học	người	71														
	- Thạc sĩ	người	72														
	- Tiến sĩ và TSKH	người	73														
	- Khác	người	74														
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp																
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	75														
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	76														
	- Giảng viên (hạng III)	người	77														
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	78														
2.5.3.	Chia theo độ tuổi																
	- < 30 tuổi	người	79														
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	80														
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	81														
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	82														
	- ≥ 60 tuổi	người	83														

III	Phòng học, phòng chức năng của trường cao đẳng sư phạm	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m2)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
3.1.	**Phòng học**	84								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	85								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	86								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	87								
	Trong đó:									
	- Phòng học máy tính	88								
	- Phòng học ngoại ngữ	89								
	- Phòng học nhạc, họa	90								
	- Phòng học đa năng	91								
3.2.	**Phòng chức năng**	92								
	- Thư viện, Trung tâm học liệu	93								
	- Phòng thí nghiệm	94								
	- Xưởng thực hành	95								
	- Nhà tập đa năng	96								
	- Nhà hiệu bộ/nhà làm việc	97								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/khu nội trú	98								
	- Bể bơi	99								
	- Sân vận động	100								

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 12-GDĐH
Ban hành theo Thông tư số
24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018
của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Kỳ năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Cơ sở GDĐH.....
Cơ quan chủ quản
Loại hình: CL/NCL
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	Tổng số	**người**	01																						
1.1.	**Sinh viên đại học**	người	02																						
1.1.1.	**Chia theo hình thức đào tạo**																								
1.1.1.1.	Chính quy	người	03																						
	Trong đó:																								
	- Cử tuyển	người	04																						
	- Đào tạo văn bằng 2	người	05																						
	- Đào tạo liên thông	người	06																						
1.1.1.2.	Vừa làm vừa học	người	07																						
	Trong đó:																								
	- Đào tạo văn bằng 2	người	08																						
	- Đào tạo liên thông	người	09																						
1.1.1.3	Đào tạo từ xa	người	10																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1.1.2.	**Chia theo độ tuổi** *(chung các hình thức)*	người																							
	- ≤ 17 tuổi	người	11																						
	- 18 tuổi đến 19 tuổi	người	12																						
	- 20 tuổi đến 24 tuổi	người	13																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	14																						
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	15																						
	- ≥ 35 tuổi	người	16																						
1.1.3.	**Trong tổng số có:**																								
1.1.3.1.	Sinh viên khuyết tật	người	17																						
1.1.3.2.	Sinh viên thuộc khu vực nông thôn	người	18																						
1.1.3.3.	Sinh viên nước ngoài	người	19																						
	Chia theo quốc gia:																								
	- Lào	người	20																						
	- Campuchia	người	21																						
	- Trung Quốc	người	22																						
	- ...	người	23																						
1.1.4.	**Chia theo Khối ngành/ngành đào tạo** *(chung các hình thức)*																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- Khối ngành I	người	24																						
	+ Ngành ….	người	25																						
	- Khối ngành II	người	26																						
	+ Ngành ….	người	27																						
	- Khối ngành III	người	28																						
	+ Ngành ….	người	29																						
	- Khối ngành IV	người	30																						
	+ Ngành ….	người	31																						
	- Khối ngành V	người	32																						
	+ Ngành ….	người	33																						
	- Khối ngành VI	người	34																						
	+ Ngành ….	người	35																						
	- Khối ngành VII	người	36																						
	+ Ngành ….	người	37																						
1.1.4…	Chia theo Khối ngành/ngành đào tạo và chia theo từng hình thức đào tạo (Chính quy/liên thông/Văn bằng2/ VLVH/Đào tạo từ xa)																								
	- Khối ngành I	người	38																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	+ Ngành….	người	39																						
	- Khối ngành II	người	40																						
	+ Ngành….	người	41																						
	- Khối ngành III	người	42																						
	+ Ngành….	người	43																						
	- Khối ngành IV	người	44																						
	+ Ngành….	người	45																						
	- Khối ngành V	người	46																						
	+ Ngành….	người	47																						
	- Khối ngành VI	người	48																						
	+ Ngành….	người	49																						
	- Khối ngành VII	người	50																						
	+ Ngành….	người	51																						
	…		52																						
1.2.	**Học viên Cao học**	người	53																						
1.2.1.	**Chia theo độ tuổi**																								
	- ≤ 24 tuổi	người	54																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	55																						
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	56																						
	- ≥ 35 tuổi	người	57																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1.2.2.	**Trong tổng số có:**																								
1.2.2.1.	Học viên khuyết tật	người	58																						
1.2.2.2.	Học viên thuộc khu vực nông thôn	người	59																						
1.2.2.3.	Học viên nước ngoài	người	60																						
	Chia theo quốc gia:																								
	- Lào	người	61																						
	- Campuchia	người	62																						
	- Trung Quốc	người	63																						
	- ...	người	64																						
1.2.3.	**Chia theo Khối ngành/ngành đào tạo**																								
	- Khối ngành I	người	65																						
	+ Ngành….	người	66																						
	- Khối ngành II	người	67																						
	+ Ngành….	người	68																						
	- Khối ngành III	người	69																						
	+ Ngành….	người	70																						
	- Khối ngành IV	người	71																						

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	+ Ngành….	người	72																						
	- Khối ngành V	người	73																						
	+ Ngành….	người	74																						
	- Khối ngành VI	người	75																						
	+ Ngành….	người	76																						
	- Khối ngành VII	người	77																						
	+ Ngành….	người	78																						
1.3.	**Nghiên cứu sinh**	người	79																						
1.3.1.	**Chia theo độ tuổi**	người																							
	- ≤ 24 tuổi	người	80																						
	- 25 tuổi đến 29 tuổi	người	81																						
	- 30 tuổi đến 34 tuổi	người	82																						
	- ≥ 35 tuổi	người	83																						
1.3.2.	**Trong tổng số có:**																								
1.3.2.1.	Nghiên cứu sinh khuyết tật	người	84																						
1.3.2.2.	Nghiên cứu sinh thuộc khu vực nông thôn	người	85																						
1.3.2.3.	Nghiên cứu sinh nước ngoài	người	86																						
	Chia theo quốc gia:																								

I	Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tuyển mới				Quy mô										Tốt nghiệp (năm học n-1)							
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chia năm theo chương trình đào tạo						Tổng số	Trong đó			Phân loại tốt nghiệp			
					Nữ	DTTS			Nữ	DTTS		Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Gia hạn, bảo lưu, v.v..		Nữ	DTTS		Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB
						Tổng	Nữ			Tổng	Nữ									Tổng	Nữ				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	- Lào	người	87																						
	- Campuchia	người	88																						
	- Trung Quốc	người	89																						
	-...	người	90																						
1.3.3.	**Chia theo Khối ngành/ngành đào tạo**																								
	- Khối ngành I	người	91																						
	+ Ngành….	người	92																						
	- Khối ngành II	người	93																						
	+ Ngành….	người	94																						
	- Khối ngành III	người	95																						
	+ Ngành….	người	96																						
	- Khối ngành IV	người	97																						
	+ Ngành….	người	98																						
	- Khối ngành V	người	99																						
	+ Ngành….	người	100																						
	- Khối ngành VI	người	101																						
	+ Ngành….	người	102																						
	- Khối ngành VII	người	103																						
	+ Ngành….	người	104																						

I1	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	người	105							
2.1.	**Cán bộ quản lý**	người	106							
2.1.1.	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	người	107							
	- Phó hiệu trưởng	người	108							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	109							
	- Phó giáo sư	người	110							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	111							
2.1.2.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	112							
	- Thạc sĩ	người	113							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	114							
	- Khác	người	115							
2.2.	**Cán bộ hành chính, nghiệp vụ**		116							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	117							
	- Phó giáo sư	người	118							
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	người	119							

I1	Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Cao đẳng	người	120							
	- Đại học	người	121							
	- Thạc sĩ	người	122							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	123							
	- Khác	người	124							
2.3.	**Nhân viên**	người	125							
	Trong đó:									
	- Nhân viên thư viện	người	126							
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	người	127							
	- Nhân viên y tế	người	128							
	- Nhân viên khác hoặc kiêm nhiệm nhiều việc	người	129							
2.4.	**Giảng viên cơ hữu**	người	130							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	131							
	- Phó giáo sư	người	132							
2.4.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	133							
	- Thạc sĩ	người	134							

I1	**Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	- Tiến sĩ và TSKH	người	135							
	- Khác	người	136							
2.4.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	137							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	138							
	- Giảng viên (hạng III)	người	139							
	- Trợ giảng	người	140							
2.4.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	141							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	142							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	143							
	- Từ 50 - 54 tuổi	người	144							
	- Từ 55 - 59 tuổi	người	145							
	- ≥ 60 tuổi	người	146							
2.4.4.	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	người	147							
2.4.5.	Giảng viên tuyển mới trong năm	người	148							
2.5.	**Giảng viên thỉnh giảng**	người	149							
	Trong đó:									
	- Giáo sư	người	150							
	- Phó giáo sư	người	151							

I1	**Cán bộ quản lý, Giảng viên, Nhân viên**	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	*Trong đó*					
					Phân loại			Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Viên chức		Hợp đồng lao động		Tổng số	Nữ
					Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn	Hợp đồng làm việc xác định thời hạn				
	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
2.5.1.	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	người	152							
	- Thạc sĩ	người	153							
	- Tiến sĩ và TSKH	người	154							
	- Khác	người	155							
2.5.2.	Chia theo chức danh nghề nghiệp									
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	người	156							
	- Giảng viên chính (hạng II)	người	157							
	- Giảng viên (hạng III)	người	158							
	- Các chức danh nghề nghiệp khác	người	159							
2.5.3.	Chia theo độ tuổi									
	- < 30 tuổi	người	160							
	- Từ 30 - 39 tuổi	người	161							
	- Từ 40 - 49 tuổi	người	162							
	- Từ 50 - 59 tuổi	người	163							
	- ≥ 60 tuổi	người	164							

III	**Phòng học, phòng chức năng**	Mã số	Tổng số		Tổng số chia ra					
			Phòng	Diện tích (m2)	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm	
					Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)	Số phòng	Diện tích (m2)
	A	B	1	2	5	6	7	8	9	10
3.1.	**Phòng học**	165								
	Chia ra:									
	- Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	166								
	- Phòng học từ 50 chỗ đến 200 chỗ	167								
	- Phòng học dưới 50 chỗ	168								
	Trong đó:									
	- Phòng học máy tính	169								
	- Phòng học ngoại ngữ	170								
	- Phòng học nhạc, hoạ	171								
	- Phòng học đa năng	172								
	- Phòng học khác	173								
3.2.	**Phòng chức năng**									
	- Thư viện/Trung tâm học liệu	174								
	- Phòng thí nghiệm	175								
	- Xưởng, phòng thực hành	176								
	- Nhà tập đa năng	177								
	- Nhà hiệu bộ (nhà làm việc)	178								
3.3.	Diện tích khác:									
	- Ký túc xá/khu nội trú	179								
	- Bể bơi	180								
	- Sân vận động	181								

……., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
Ký tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên và đóng dấu

Biểu 13-NSNN
Ban hành theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 01 năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC
Kỳ Năm học
(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Tên CSGD ĐH
Cơ quan chủ quản
Loại hình: CL/NCL
Tỉnh/TP (trụ sở chính)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	**Chỉ tiêu**	Đơn vị tính	Mã số	**Quyết toán chi NSNN** (năm tài chính n-1)	**Chi NSNN** (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
	Tổng chi các nguồn thuộc ngân sách nhà nước	**triệu đồng**	01			
I.	**Chi đầu tư**	**triệu đồng**	02			
1.	**Nguồn vốn ngân sách trung ương**	triệu đồng	03			
1.1	Vốn CTMTQG	triệu đồng	04			
1.2	Vốn CTMT	triệu đồng	05			
1.3	Vốn ODA	triệu đồng	06			
1.4	Vốn trái phiếu Chính phủ	triệu đồng	07			
1.5	Vốn NSNN khác	triệu đồng	08			
2	**Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương**	triệu đồng	09			
2.1	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP	triệu đồng	10			
2.1.1	Cấp tỉnh quản lý	triệu đồng	11			
2.1.2	Cấp huyện quản lý	triệu đồng	12			
2.1.3	Cấp xã quản lý	triệu đồng	13			
2.2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	triệu đồng	14			
II	**Chi thường xuyên**	**triệu đồng**	15			
1.	**Giáo dục Trung học phổ thông**	triệu đồng	16			
1.1	Chia theo nguồn:					
1.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	17			
1.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	18			
1.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	19			
1.2	Chia theo nhóm chi:					
1.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	20			

TT	**Chỉ tiêu**	Đơn vị tính	Mã số	**Quyết toán chi NSNN** (năm tài chính n-1)	**Chi NSNN** (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
1.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	21			
1.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	22			
1.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	23			
2.	**Giáo dục Đại học**	triệu đồng	24			
2.1	Chia theo nguồn:					
2.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	25			
2.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	26			
2.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	27			
2.2	Chia theo nhóm chi:					
2.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	28			
2.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	29			
2.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	30			
2.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	31			
3.	**Giáo dục sau Đại học**	triệu đồng	32			
3.1	Chia theo nguồn:					
3.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	33			
3.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	34			
3.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	35			
3.2	Chia theo nhóm chi:					
3.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	36			
3.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	37			
3.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	38			
3.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	39			
4.	**Đào tạo khác trong nước**	triệu đồng	40			
4.1	Chia theo nguồn:					
4.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	41			
4.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	42			
4.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	43			
4.2	Chia theo nhóm chi:					
4.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	44			
4.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	45			
4.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	46			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Quyết toán chi NSNN (năm tài chính n-1)	Chi NSNN (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
4.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	47			
5.	**Đào tạo nước ngoài**	triệu đồng	48			
5.1	Chia theo nguồn:					
5.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	49			
5.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	50			
5.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	51			
5.2	Chia theo nhóm chi:					
5.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	52			
5.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	53			
5.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	54			
5.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	55			
6	**Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức**	triệu đồng	56			
6.1	Chia theo nguồn:					
6.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	57			
6.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	58			
6.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	59			
6.2	Chia theo nhóm chi:					
6.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	60			
6.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	61			
6.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	62			
6.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	63			
7	**Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp**	triệu đồng	64			
7.1	Chia theo nguồn:					
7.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	65			
7.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	66			
7.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	67			
7.2	Chia theo nhóm chi:					
7.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	68			
7.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	69			

TT	**Chỉ tiêu**	Đơn vị tính	Mã số	**Quyết toán chi NSNN** (năm tài chính n-1)	**Chi NSNN** (năm tài chính n)	
					Dự toán	Ước thực hiện
	A	B	C	1	2	3
7.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	70			
7.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	71			
8	**Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng**	triệu đồng	72			
8.1	Chia theo nguồn:					
8.1.1	Nguồn NSNN	triệu đồng	73			
8.1.2	Nguồn phí, lệ phí để lại	triệu đồng	74			
8.1.3	Nguồn khác	triệu đồng	75			
8.2	Chia theo nhóm chi:					
8.2.1	Chi thanh toán cá nhân	triệu đồng	76			
8.2.2	Chi hàng hóa dịch vụ	triệu đồng	77			
8.2.3	Chi hỗ trợ và bổ sung	triệu đồng	78			
8.2.4	Các khoản chi khác	triệu đồng	79			

……, ngày..... tháng..... năm.....

Người lập
(Ký tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục II

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Thông tư số 24/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu 01-MN-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Mầm non
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà trẻ: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi.

- Trường mẫu giáo: Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi.

- Trường mầm non: Là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

- Trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ đạt chuẩn quốc gia: Là các cơ sở đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

- Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập: Là cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo ở những nơi chưa đủ điều kiện để thành lập trường nhưng đã được cấp giấy phép hoạt động.

- Điểm trường: Là một điểm lẻ của trường chính thường có một hoặc một số lớp học. Địa điểm thường cách xa trường chính (vì lí do nào đó chưa đủ điều kiện để thành lập một trường riêng). Một trường chính có thể có nhiều điểm trường lẻ.

- Số điểm trường bao gồm điểm trường lẻ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và các điểm trường mầm non thuộc các cơ sở giáo dục.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các quy định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT

ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Dân lập: Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động và được chính quyền địa phương hỗ trợ.

+ Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số trường dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số nhóm trẻ: Bao gồm nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Lớp mẫu giáo: Bao gồm các lớp mẫu giáo ở các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo học 2 buổi/ngày: Là nhóm trẻ học cả sáng và chiều.

- Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo bán trú: Là nhóm trẻ được tổ chức ăn trưa tại trường (tính cả trường nấu và bố mẹ mang thức ăn đến cho trẻ).

- Số nhóm/lớp ghép: Là các nhóm trẻ/lớp ghép 2 hoặc 3 độ tuổi trong cùng 01 nhóm/lớp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Trẻ em

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trẻ em nhà trẻ: Bao gồm trẻ em từ 03 tháng đến 36 tháng tuổi đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại cơ quan, doanh nghiệp.

- Trẻ em mẫu giáo: Bao gồm trẻ em từ 03 đến 06 tuổi đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Trẻ em học bán trú: Là số trẻ em được tổ chức nấu ăn tại trường bao gồm cả trẻ được gia đình mang thức ăn đến cho trẻ.

- Trẻ em dân tộc thiểu số: Là trẻ em các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Trẻ em khuyết tật học hòa nhập: Là trẻ em khuyết tật được học trong các lớp học chung với trẻ em không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Trẻ được kiểm tra sức khỏe để đánh giá tình trạng dinh dưỡng: Là số trẻ được thực hiện đầy đủ các bước của quá trình kiểm tra sức khỏe theo quy định bao gồm đo chiều cao, cân nặng, ghi biểu đồ tăng trưởng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng và theo dõi sự phát triển thể lực cho trẻ.

- Trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi, còi cọc và trẻ thể thừa cân, béo phì: Là trẻ em được đánh giá theo các thể nhẹ cân, thấp còi, còi cọc, thừa cân, béo phí theo bảng phân loại tình trạng dinh dưỡng trẻ em của Tổ chức y tế thế giới (WHO).

- Trẻ em thuộc đối tượng chính sách: Là trẻ em thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị đinh số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người,…

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số trẻ em nữ đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số trẻ em dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số trẻ em nữ dân tộc thiểu số đi học tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi số trẻ em học trường công lập ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số trẻ em nữ học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số trẻ em học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số trẻ em nữ học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số trẻ em học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số trẻ em nữ học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số trẻ em dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi số trẻ em nữ dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý nhà trẻ: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các nhà trẻ.

- Cán bộ quản lý mẫu giáo, mầm non: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường mẫu giáo và trường mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các nhà trẻ, nhóm trẻ trong trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ tại các cơ quan, doanh nghiệp.

- Giáo viên mẫu giáo (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo trong trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập và lớp mẫu giáo ở các cơ sở giáo dục và các cơ quan, doanh nghiệp.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm mầm non.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm mầm non trở lên.

- Giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo chưa qua đào tạo: Là những giáo viên trực tiếp nuôi dạy trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm theo quy định.

- Nhân viên nhà trẻ: Là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại nhà trẻ (gồm kế toán, thủ quỹ, y tế, văn thư, nấu ăn, bảo vệ).

- Nhân viên mẫu giáo, mầm non: Là người làm nhiệm vụ phục vụ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em tại trường mẫu giáo và trường mầm non (gồm kế toán, thủ quỹ, y tế, văn thư, nấu ăn, bảo vệ).

Căn cứ khối lượng công việc thực tế, nhu cầu và vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ xác định số lượng người làm việc tối đa không vượt quá 02 người để thực hiện nhiệm vụ về kế toán, văn thư, y tế, thủ quỹ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập theo chế độ hợp đồng lao động ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trường tư thục là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 17: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 18: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 19: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục dân lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học nhà trẻ (nuôi, dạy, chăm sóc trẻ): Bao gồm các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non.

- Phòng học mẫu giáo: Bao gồm các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập.

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác… không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các trường tư thục tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi tổng số phòng học, phòng phục vụ học tập tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập bán kiên cố tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 16: Ghi số phòng học, phòng phục vụ học tập tạm tại các cơ sở giáo dục dân lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 02-TH-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Tiểu học
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường tiểu học: Là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có đủ các điều kiện thành lập và hoạt động theo quy định của Điều lệ trường tiểu học, nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước.

- Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia: Là trường tiểu học đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận dạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các quy định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc thiểu số bán trú;

+ Trường, lớp dành cho người khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học: Gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học được tổ chức dạy học ở trường cả buổi sáng và buổi chiều (lớp học từ 9 buổi hoặc 10 buổi trong một tuần).

- Lớp ghép: Là lớp học gồm các học sinh học nhiều chương trình giáo dục của nhiều khối lớp.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số lớp tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5 tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 1).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là số học sinh được tổ chức học tập ở nhà trường cả buổi sáng và buổi chiều (tức là số học sinh học 9 buổi hoặc 10 buổi một tuần).

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tinh và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở

giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học tiểu học của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường tiểu học.

- Giáo viên tiểu học (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học tại các trường tiểu học, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng trung cấp sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường tiểu học ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện, thiết bị; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số phòng học cấp tiểu học: Bao gồm số phòng học trường tiểu học, phòng học của cấp tiểu học trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều hơn).

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác… không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tiểu học tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 03-THCS-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học cơ sở
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học cơ sở: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 6 đến lớp 9, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường tiểu học và trung học cơ sở: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

- Trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo qui định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các qui định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ Trường chuyên, trường năng khiếu;

+ Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp trung học cơ sở: Gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 7 nhiều hơn số học sinh lớp 8 thì tính số lớp ghép này vào lớp 7. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học cơ sở: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 6 đến lớp 9 đang học tập tại các trường trung học cơ sở, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 6).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ thức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tinh và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người,...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học cơ sở và các trường phổ thông có nhiều cấp học (trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở).

- Giáo viên trung học cơ sở (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học cơ sở và dạy cấp trung học cơ sở tại các trường phổ thông có nhiều cấp học;

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học cơ sở ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học cơ sở tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học cấp trung học cơ sở: Bao gồm số phòng học trường trung học cơ sở, phòng học của cấp trung học cơ sở trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi 1 lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần).

- Phòng học nhờ, mượn: Là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác… không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa...các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 04a-THPT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 10 đến lớp 12, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.

- Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông: Là trường phổ thông có nhiều cấp học gồm cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 1 đến lớp 12.

- Trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các quy định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Loại hình:

+ Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

+ Tư thục: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

- Loại trường chuyên biệt:

+ Trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Trường chuyên, trường năng khiếu;

+ Trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật;

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Số lớp trung học phổ thông: Gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12 trong trường trung học phổ thông, các trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số lớp trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột của A;

- Cột 2: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số lớp trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 10).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo

dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ thức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại các trường bình thường hoặc các trường học dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tinh và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động, thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

-- Cột 9: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông của trường tư thục lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học (phó hiệu trưởng được phân công phụ trách cấp học nào tính vào số cán bộ quản lý của cấp học đó).

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các trường trung học phổ thông và dạy cấp trung học phổ thông tại các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp giáo viên dạy 2 cấp học thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng thạc sĩ trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 13: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tại trường THPT tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ dân tộc thiểu số tại trường trung học phổ thông tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: Là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Phòng học cấp trung học phổ thông: Bao gồm số phòng học trường trung học phổ thông, phòng học của cấp trung học phổ thông trong các trường phổ thông có nhiều cấp học (số phòng học dùng chung chỉ được ghi một lần vào một cấp học có tần suất sử dụng nhiều lần)

- Phòng học nhờ, mượn: là phòng học tại nhà dân, trụ sở cơ quan khác… không thuộc sở hữu, quyền quản lý của trường.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: Gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số phòng học kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số phòng học bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số phòng học tạm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số phòng học trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi số phòng học kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 8: Ghi số phòng học tạm tại trường công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số phòng học tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 10: Ghi số phòng học kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 11: Ghi số phòng học bán kiên cố tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 12: Ghi số phòng học tạm tại trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 04b-THPT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Trung học phổ thông
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trường

1. Khái niệm

- Trường trung học phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông dạy từ lớp 10 đến lớp 12, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế…; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính, nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú: Là loại hình trường chuyên biệt mang tính chất phổ thông, dân tộc và nội trú, được Nhà nước thành lập cho con em dân tộc thiểu số, con em gia đình các dân tộc định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng này.

- Trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia: Là trường đáp ứng các điều kiện và được công nhận theo quy định tại Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 về ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

- Trường có nguồn nước sạch: Là trường đảm bảo nước uống và nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

- Trường có công trình vệ sinh: Là trường đáp ứng các quy định về công trình vệ sinh tại khoản 2, Điều 5, Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80, các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Lớp

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Lớp học: Là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp trung học phổ thông: Là các lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

- Lớp học 2 buổi/ngày: Là lớp học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc học từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Lớp ghép: Là lớp học dạy 2 hoặc nhiều chương trình khác nhau cho một số học sinh cùng ngồi học trong một phòng học, lớp học.

Trường hợp lớp ghép phương pháp tính như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính số lớp vào lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 10 nhiều hơn số học sinh lớp 11 thì tính lớp ghép này vào lớp 10. Nếu số học sinh trong lớp ghép bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số lớp tương ứng với các dòng của cột của A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

- Học sinh tuyển mới đầu cấp: Là học sinh mới được tuyển vào học ở các lớp đầu cấp học (lớp 10).

- Học sinh học 2 buổi/ngày: Là học sinh học đủ 2 buổi của các ngày trong tuần hoặc từ 7 đến 11 buổi trong tuần.

- Học sinh dân tộc nội trú: Là học sinh thuộc đối tượng quy định tại Điều 18 của Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế tổ thức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Học sinh khuyết tật học hòa nhập: Là học sinh khuyết tật được học trong các lớp học chung với học sinh không khuyết tật tại các cơ sở giáo dục.

- Học sinh học tin học: Là học sinh được đào tạo kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản quy định tại Thông tư số 03/2014/BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Học sinh thuộc đối tượng chính sách: Là học sinh thuộc đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - thương binh và xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ...

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số học sinh nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số học sinh nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông dân tộc nội trú.

- Giáo viên trung học phổ thông (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy cấp trung học phổ thông tại trường.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ trên trình độ chuẩn được đào tạo: Là những giáo viên có bằng thạc sĩ trở lên.

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các trường trung học phổ thông và trường phổ thông dân tộc nội trú ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị, thí nghiệm; nhân viên công nghệ thông tin; nhân viên kế toán; nhân viên thủ quỹ; nhân viên văn thư; nhân viên y tế; nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật; nhân viên giáo vụ.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 7: Ghi số nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần V. Phòng học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phòng học: là cơ sở vật chất của trường học, nơi học sinh thường xuyên đến học theo từng lớp học để nghe giáo viên giảng bài.

- Loại phòng:

+ Phòng học kiên cố: là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép kết cấu bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

+ Phòng học bán kiên cố: gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

+ Phòng học tạm: là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, lá tranh,

đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tận dụng có tính chất tạm thời.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phòng tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 2: Ghi số phòng kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 3: Ghi số phòng bán kiên cố tương ứng với các dòng của cột A;
- Cột 4: Ghi số phòng tạm tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 và các cơ sở giáo dục có đào tạo học sinh trung học phổ thông, học sinh hệ phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc các Bộ báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 05-GDTX-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Thường xuyên
Kỳ đầu năm học

Phần I. Cơ sở giáo dục thường xuyên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trung tâm giáo dục thường xuyên bao gồm trung tâm giáo dục thường xuyên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện); trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh).

- Trung tâm học tập cộng đồng: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, là trung tâm học tập tự chủ của cộng đồng cấp xã, có sự quản lý, hỗ trợ của Nhà nước, đồng thời phải phát huy mạnh mẽ sự tham gia, đóng góp của nhân dân trong cộng đồng dân cư để xây dựng và phát triển các trung tâm theo cơ chế Nhà nước và nhân dân cùng làm, góp phần xây dựng xã hội học tập từ cơ sở.

- Trung tâm ngoại ngữ - tin học: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chuyên về đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho mọi người dân có nhu cầu; Trung tâm ngoại ngữ - tin học có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng.

- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên: Là cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện các nhiệm vụ giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề. Đây là mô hình giáo dục công lập trên địa bàn cấp huyện hoạt động đa dạng trên nhiều lĩnh vực giáo dục và đào tạo (tiền thân của mô hình Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên là sự sáp nhập các trung tâm công lập cấp huyện, bao gồm: trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và trung tâm dạy nghề cấp huyện).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Người học

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học viên học bổ túc văn hóa: Là những học viên đang học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông để lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học viên dân tộc thiểu số: Là học viên thuộc các dân tộc không phải dân tộc Kinh.

- Học viên xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ: Là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi chưa biết chữ đang theo học các chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học viên nữ tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học viên dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học viên nữ học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học viên nữ tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học viên dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần III. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Giáo viên giáo dục thường xuyên (tổng số tính cả hợp đồng từ 01 năm trở lên): Là giáo viên dạy tại các cơ sở giáo dục thường xuyên;

- Nhân viên: Là người đang làm việc tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ở các vị trí công việc như: nhân viên thư viện; nhân viên thiết bị; nhân viên y tế; nhân viên kế toán; thủ quỹ; nhân viên kiêm nhiệm nhiều việc.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là viên chức diện hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục thường xuyên ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 06-GDKT-ĐN: Báo cáo thống kê Giáo dục Khuyết tật
Kỳ đầu năm học

Phần I. Trung tâm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật: Là trung tâm được thành lập để trợ giúp cho những trẻ em bị khuyết tật được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi sức khỏe, tinh thần và giáo dục đạo đức (Chương IV, Luật chăm sóc bảo vệ trẻ em).

- Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Là cơ sở cung cấp nội dung chương trình, thiết bị, tài liệu dạy và học, các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ giáo dục, tổ chức giáo dục phù hợp với đặc điểm và hoàn cảnh của người khuyết tật (trích TTLT số 58/2012/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập).

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số các trung tâm tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số trung tâm thuộc loại hình công lập tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số trung tâm thuộc loại hình ngoài công lập tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần II. Học sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Học sinh khuyết tật học chuyên biệt: Là học sinh khuyết tật học tại các lớp học dành riêng cho trẻ khuyết tật tại trung tâm dành riêng cho học sinh khuyết tật.

- Học sinh, trẻ em được can thiệp sớm: Là những học sinh khuyết tật được thực hiện biện pháp can thiệp sớm tại cộng đồng để lựa chọn phương thức giáo dục phù hợp.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi tổng số học sinh khuyết tật học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số học sinh nữ khuyết tật học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số học sinh khuyết tật là người dân tộc thiểu số học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi số học sinh khuyết tật là nữ dân tộc thiểu số học tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Phần IV. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Cán bộ quản lý: Bao gồm giám đốc và phó giám đốc tại các trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

- Giáo viên dạy tại các trung tâm phải có trình độ từ trung cấp trở lên và có chứng chỉ nghiệp vụ giáo dục người khuyết tật.

- Nhân viên hỗ trợ giáo dục khuyết tật: Là nhân viên làm tại các trung tâm và đáp ứng các tiêu chuẩn theo Điều 3, Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.

- Viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn được quy định tại Điều 25, Mục 2, Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 6: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc không xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 7: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là viên chức hợp đồng làm việc xác định thời hạn tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 8: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập theo chế độ hợp đồng lao động tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 9: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 10: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 11: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 12: Ghi tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 13: Ghi số nữ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 14: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập là người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A;

- Cột 15: Ghi số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đang làm việc tại các trung tâm ngoài công lập là nữ người dân tộc thiểu số tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

3. Nguồn số liệu:

Số liệu tổng hợp từ các cơ sở giáo dục báo cáo Phòng Giáo dục và Đào tạo và Sở Giáo dục và Đào tạo.

Biểu 07-TKTH-ĐN: Báo cáo thống kê tổng hợp
Giáo dục Mầm non - Phổ thông - Thường xuyên - Khác
Kỳ đầu năm học

I. Trường; Trung tâm:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

II. Nhóm/lớp, lớp:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

III. Học sinh:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

IV. Giáo viên:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

V. Phòng học:

Khái niệm, phương pháp tính như các Biểu 01-TH-ĐN đến Biểu 06-GDKT-ĐN.

VI. Các tỷ lệ:

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Là số phần trăm giữa số trường đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường của từng cấp học.

$$\text{Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học năm học t (\%)} = \frac{\text{Số trường đạt chuẩn quốc gia của cấp học năm học t}}{\text{Tổng số trường của từng cấp học năm học t}} \times 100$$

- Số bình quân trẻ em/nhóm, lớp: Là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân giáo viên/nhóm, lớp: Là tỷ số giữa tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

- Số bình quân trẻ em/giáo viên: Là tỷ số giữa tổng số trẻ em nhà trẻ hoặc mẫu giáo và tổng số giáo viên nhà trẻ hoặc mẫu giáo.

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi: Là số phần trăm giữa số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thấp còi trên tổng số trẻ em được theo dõi.

- Tỷ lệ trẻ thể thừa cân, béo phì: Là số phần trăm giữa số trẻ thể thừa cân, béo phì trên tổng số trẻ em được theo dõi.

- Số học sinh bình quân một giáo viên: Là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT đang học năm học t}}{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT đang giảng dạy năm học t}}$$

- Số học sinh bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t} = \frac{\text{Số học sinh cấp tiểu học, THCS, THPT đang học năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t}}$$

+ Số giáo viên bình quân một lớp học: Là tỷ số giữa tổng số giáo viên và tổng số lớp học của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số giáo viên bình quân một lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t} = \frac{\text{Số giáo viên cấp tiểu học, THCS, THPT đang giảng dạy năm học t}}{\text{Số lớp học cấp tiểu học, THCS, THPT năm học t}}$$

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo của cấp học: Là số phần trăm số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo so với tổng số giáo viên của cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo năm t (\%)} = \frac{\text{Số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo năm học t}}{\text{Tổng số giáo viên năm học t}} \times 100$$

- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở: Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 6 trong năm học (t+1) so với số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học năm học (t).

- Tỷ lệ chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông: Là số phần trăm giữa số học sinh được tuyển mới vào lớp 10 trong năm học (t+1) so với số học sinh được tốt nghiệp trung học cơ sở năm học (t).

VII. Phổ cập giáo dục

Khái niệm, phương pháp tính

- Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở là số đơn vị cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công nhận theo tiêu chuẩn quy định hiện hành (hiện nay theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

VIII. Cách ghi biểu:

1. Giáo dục Mầm non - Phổ thông - thường xuyên - khác

- Cột 1, 3, 5: Ghi tổng số trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2, 4, 6: Ghi số lượng trường, lớp, học sinh, giáo viên, phòng học (tổng số, công lập và ngoài công lập) v.v... tăng hoặc giảm so với số liệu đầu năm học trước tương ứng với các dòng của cột A.

2. Phổ cập giáo dục

- Cột 1: Ghi mức độ được công nhận phổ cập tương ứng với các dòng ở cột A.

Biểu 08-NSNN-ĐN: Báo cáo Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chi ngân sách nhà nước cho giáo dục: Là toàn bộ các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục và đào tạo từ các nguồn thuộc ngân sách nhà nước.

Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

- Các khoản chi đầu tư cho giáo dục thuộc ngân sách nhà nước gồm:

+ Vốn ngân sách nhà nước: vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực; vốn chương trình mục tiêu quốc gia; vốn chương trình mục tiêu; vốn ODA, vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất; vốn ngân sách nhà nước khác;

+ Vốn trái phiếu Chính phủ; vốn công trái quốc gia;

+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương;

+ Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước khác (nếu có).

- Các khoản chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo gồm:

+ Nguồn ngân sách nhà nước: ngân sách trong nước; viện trợ; vay nợ;

+ Nguồn phí, lệ phí để lại;

+ Nguồn khác.

- Quyết toán chi ngân sách nhà nước vốn đầu tư : là tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành quyết toán trong năm theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

- Quyết toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục - đào tạo: là tổng số kinh phí được quyết toán chi cho các hoạt động thường xuyên trong năm ngân sách theo quy định tại Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

- Các Khoản chi, nhóm chi, tiểu nhóm chi trong chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm trước của năm hiện thời tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi số liệu dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi số liệu ước thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm hiện thời tương ứng các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu:

- Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở giáo dục và các cơ quan tài chính thuộc địa phương.

- Các Trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc, Trường T78, Trường T80 báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Xem tiếp Công báo số 175 + 176)